Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200826844 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG - T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0277 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
- **Các cổ đông**
- **Hội đồng Quản trị**
- **Ban Tổng Giám đốc**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.270.431.166.458**	**2.016.412.224.812**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**219.879.360.012**	**205.995.292.235**
1.	Tiền	111		21.370.083.022	825.336.755
2.	Các khoản tương đương tiền	112		198.509.276.990	205.169.955.480
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**116.950.000.000**	**657.600.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	116.950.000.000	657.600.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**406.328.983.277**	**691.970.171.355**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	271.993.350.296	479.358.199.091
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	106.341.931.988	144.709.521.854
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.993.700.993	67.902.450.410
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**492.871.699.766**	**443.657.278.038**
1.	Hàng tồn kho	141		492.871.699.766	443.657.278.038
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.401.123.403**	**17.189.483.184**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	155.885.624	2.363.820.602
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.245.237.779	14.825.662.582
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**368.786.204.956**	**185.510.889.910**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**34.524.505.772**	**36.641.788.097**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.524.505.772	36.641.788.097
	- Nguyên giá	*222*		*67.494.020.145*	*65.454.020.145*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(32.969.514.373)*	*(28.812.232.048)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**13**	**222.366.910.085**	**37.028.796.749**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		99.743.947.028	630.450.102
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.622.963.057	36.398.346.647
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**110.750.000.000**	**110.750.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	102.750.000.000	102.750.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	8.000.000.000	8.000.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.144.789.099**	**1.090.305.064**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.144.789.099	1.090.305.064
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.639.217.371.414**	**2.201.923.114.722**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.300.820.560.394**	**1.889.651.530.134**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.228.101.259.294**	**1.887.573.530.134**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	281.630.109.196	395.514.586.200
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	95.442.505.706	105.095.959.361
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.656.693.793	4.049.369.256
4.	Phải trả người lao động	314		940.655.172	332.849.782
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.836.325.871	1.093.537.015
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	370.808.452.695	732.210.280.695
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	469.890.361.881	649.276.947.825
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.896.154.980	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**72.719.301.100**	**2.078.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	72.719.301.100	2.078.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**338.396.811.020**	**312.271.584.588**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**338.396.811.020**	**312.271.584.588**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.498.750.000	229.999.930.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*264.498.750.000*	*229.999.930.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.898.061.020	82.271.654.588
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*44.837.579.608*	*23.566.554.985*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*29.060.481.412*	*58.705.099.603*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.639.217.371.414**	**2.201.923.114.722**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Giáng Hương	Vũ Thị Phượng	Nguyễn Xuân Trường

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**1.017.751.067.548**	**781.172.015.164**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	49.314.027	24.245.313
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.017.701.753.521**	**781.147.769.851**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	839.755.426.934	662.597.921.577
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**177.946.326.587**	**118.549.848.274**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.653.650.364	45.525.867.987
7.	Chi phí tài chính	22	27	24.965.787.082	23.400.101.056
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*20.103.899.552*	*19.104.851.203*
8.	Chi phí bán hàng	25	28	123.017.264.572	76.144.880.717
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.115.022.824	10.354.463.204
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**34.501.902.473**	**54.176.271.284**
11.	Thu nhập khác	31	29	2.917.247.914	1.383.354.689
12.	Chi phí khác	32	30	874.838.898	658.476.249
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.042.409.016**	**724.878.440**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**36.544.311.489**	**54.901.149.724**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	31	7.483.830.077	11.835.445.190
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**29.060.481.412**	**43.065.704.534**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.099	1.573

Nguyễn Thị Giáng Hương	**Vũ Thị Phượng**	**Nguyễn Xuân Trường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***36.544.311.489***	***54.901.149.724***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	4.157.282.325	3.948.825.204
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.439.937.920	4.214.491.958
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.887.811.537)	(44.781.083.510)
	Chi phí lãi vay	06	20.103.899.552	19.104.851.203
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***49.357.619.749***	***37.388.234.579***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	249.859.983.725	4.746.930.585
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(148.327.918.654)	(220.336.671.480)
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(484.175.750.156)	(98.049.256.987)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	2.153.450.943	1.194.092.381
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	1.800.000.000
	Tiền lãi vay đã trả	14	(20.510.991.202)	(14.925.511.279)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.001.338.521)	(6.771.015.624)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(358.644.944.116)***	***(294.953.197.825)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.625.143.956)	(477.374.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.655.200.000)	(310.900.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	583.305.200.000	292.500.000.000
4.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	14.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.249.440.693	43.000.734.002
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***481.274.296.737***	***38.123.360.002***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.025.000.015.704	1.017.330.322.010
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.133.745.300.548)	(632.977.969.607)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(108.745.284.844)***	***384.352.352.403***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**13.884.067.777**	**127.522.514.580**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**205.995.292.235**	**140.635.846.593**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**219.879.360.012**	**268.158.361.173**

Nguyễn Thị Giáng Hương	**Vũ Thị Phượng**	**Nguyễn Xuân Trường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 110 người (31 tháng 12 năm 2018 là 109 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	54.736.441	2.956.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.315.346.581	822.380.131
Các khoản tương đương tiền (i)	198.509.276.990	205.169.955.480
	219.879.360.012	**205.995.292.235**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**124.950.000.000**	**-**	**665.600.000.000**	**-**
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*116.950.000.000*	-	*657.600.000.000*	-
a2) Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	*8.000.000.000*	-	*8.000.000.000*	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác:	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (iii)	*102.750.000.000*	-	*102.750.000.000*	-

(i) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

(ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có một khoản trái phiếu trị giá 8.000.000.000 VND được dùng để cầm cố cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

(iii) Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,43%. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 89,57%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	158.690.060.700	175.408.649.297
Công ty Hữu hạn Vận hợp Hà Khẩu	27.282.630.291	-
Công ty Hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	25.331.769.156	407.240.106
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	21.160.368.000	19.364.353.209
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	15.474.390.860	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	-	107.166.169.920
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	71.961.445.345
Các đối tượng khác	24.054.131.289	105.050.341.214
	271.993.350.296	**479.358.199.091**
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	87.450.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số khoản phải thu với số tiền là 41.146.212.504 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	49.303.281.650	65.978.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	21.074.675.500	37.386.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	8.150.000.000	6.900.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	3.774.107.609	14.726.156.661
Các đối tượng khác	24.039.867.229	19.718.865.193
	106.341.931.988	**144.709.521.854**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (i)	21.469.305.964	-
Dự thu lãi tiền gửi	5.502.467.343	21.864.096.499
Ký quỹ ngắn hạn	260.000.000	1.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	409.908.877	-
Phải thu khác	352.018.809	38.353.911
Phải thu tiền thuê và sử dụng đất	-	45.000.000.000
	27.993.700.993	**67.902.450.410**

(i) Phản ánh khoản tiền đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng được tạm nộp theo Thông báo số 51/KT-TTQĐ của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	80.346.722.194	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.846.331.103	-	29.564.327.040	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.253.155.312	-	26.676.248.780	-
Thành phẩm	54.450.967.341	-	40.019.451.916	-
Hàng hoá	428.321.246.010	-	267.050.528.108	-
	492.871.699.766	**-**	**443.657.278.038**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số khoản hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 132.666.900.400 VND đã được dùng để đảm bảo khoản nợ vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.885.624	133.404.502
Cước vận chuyển	-	2.230.416.100
	155.885.624	**2.363.820.602**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.144.789.099	1.090.305.064
	1.144.789.099	**1.090.305.064**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**7.509.715.051**	**26.946.695.094**	**22.659.163.637**	**8.338.446.363**	**65.454.020.145**
Tăng trong kỳ	-	-	2.040.000.000	-	2.040.000.000
Số dư cuối kỳ	**7.509.715.051**	**26.946.695.094**	**24.699.163.637**	**8.338.446.363**	**67.494.020.145**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**1.041.846.457**	**16.111.191.140**	**8.822.425.941**	**2.836.768.510**	**28.812.232.048**
Khấu hao trong kỳ	412.165.877	1.575.447.976	1.692.632.250	477.036.222	4.157.282.325
Số dư cuối kỳ	**1.454.012.334**	**17.686.639.116**	**10.515.058.191**	**3.313.804.732**	**32.969.514.373**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**6.467.868.594**	**10.835.503.954**	**13.836.737.696**	**5.501.677.853**	**36.641.788.097**
Tại ngày cuối kỳ	**6.055.702.717**	**9.260.055.978**	**14.184.105.446**	**5.024.641.631**	**34.524.505.772**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.253.309.734 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.852.309.734 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 37.636.077.934 VND và 18.948.466.868 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 33.274.541.570 VND và 17.384.824.809 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 18 và 19).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	124.417.775.213	124.417.775.213	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	*83.269.832.447*	*83.269.832.447*	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*41.147.942.766*	*41.147.942.766*	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	22.338.535.441	22.338.535.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.041.338.521	7.483.830.077	7.001.338.521	4.523.830.077
Thuế thu nhập cá nhân	8.030.735	163.045.650	38.212.669	132.863.716
Thuế khác	-	45.000.000	45.000.000	-
	4.049.369.256	**154.448.186.381**	**153.840.861.844**	**4.656.693.793**

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**99.743.947.028**	**630.450.102**
Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (i)	99.743.947.028	630.450.102
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**122.622.963.057**	**36.398.346.647**
Máy móc thiết bị	6.671.816.177	6.635.058.777
Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương (ii)	110.789.680.687	29.763.287.870
San lấp mặt bằng	*2.952.256.601*	*2.952.256.601*
Nhà văn phòng, bếp bể	*2.034.988.185*	*2.034.988.185*
Chi phí xây dựng cầu cảng	*7.214.867.224*	*7.214.867.224*
Chi phí đê kè	*13.251.395.299*	*13.251.395.299*
Nhà máy thép tiền chế	*81.026.392.817*	-
Khác	*4.309.780.561*	*4.309.780.561*
Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (iii)	5.161.466.193	-
	222.366.910.085	**37.028.796.749**

(i) Phản ánh tiền sử dụng đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng nhà ở để bán thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng giám đốc đánh giá việc thực hiện dự án trên kéo dài hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Dự án với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 95.295.765.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19).

(ii) Phản ánh chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng tại cụm Khu Công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ngày 24 tháng 01 năm 2019 để đảm bảo nghĩa vụ giao kết hợp đồng chuyển nhượng dự án nêu trên.

(iii) Phản ánh tiền thuê đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Dự án với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.509.836.100 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	160.402.042.991	167.632.643.185
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	15.164.030.860	22.478.608.850
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	13.655.121.103	18.358.718.238
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	13.085.856.030	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bắc Thái	9.520.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tập đoàn Sichuan Tiancheng	-	76.231.282.491
Tập đoàn Xuất nhập khẩu Hóa chất Tianjin Tiankai	-	29.502.073.500
Công ty TNHH Zhejiang Ruifeng Materials Industry	-	23.973.036.777
Các đối tượng khác	69.802.558.212	57.338.223.159
	281.630.109.196	**395.514.586.200**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.000.000.000	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị (i)	75.901.730.000	93.998.930.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	11.097.029.361
Các đối tượng khác	19.540.775.706	-
	95.442.505.706	**105.095.959.361**

(i) Phản ánh số tiền Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công Gói thầu số 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây" thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại xã Tân Dương và Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	440.355.871	847.447.522
Các khoản trích trước khác	1.395.970.000	246.089.493
	1.836.325.871	**1.093.537.015**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.268.420	26.801.720
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	305.956.388.706	731.202.151.726
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*166.196.733.568*	*576.704.437.671*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	*115.691.655.110*	*152.672.530.443*
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	-	*1.825.183.612*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	*24.068.000.028*	-
Phải trả tiền sử dụng đất (ii)	21.469.305.964	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	13.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.356.489.605	981.327.249
	370.808.452.695	**732.210.280.695**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	29.200.000.000	-

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 04 tháng đến 09 tháng.

(ii) Phản ánh số tiền còn phải thanh toán về tiền sử dụng đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân theo Công văn số 135/CCT-TB&TK ngày 30 tháng 05 năm 2019 từ Chi cục thuế Quận Lê Chân.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	648.058.747.825	648.058.747.825	953.794.414.604	1.133.091.400.548	468.761.761.881	468.761.761.881
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.218.200.000	1.218.200.000	564.300.000	653.900.000	1.128.600.000	1.128.600.000
	649.276.947.825	**649.276.947.825**	**954.358.714.604**	**1.133.745.300.548**	**469.890.361.881**	**469.890.361.881**

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	69.890.652.900	99.982.873.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	175.123.312.525	99.624.393.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	73.777.712.508	298.452.317.985
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iv)	149.970.083.948	149.999.163.053
	468.761.761.881	**648.058.747.825**

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị có giá trị theo biên bản định giá là 13.484.000.000 VND.
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.883.131.944 VND.
- Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.600.000.000 VND.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thị Cúc, bà Nguyễn Thị Hường có tổng giá trị theo biên bản định giá lần lượt là 7.683.000.001 VND và 2.500.000.000 VND;
- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 85.284.914.032 VND và 4.000.000.000 VND;
- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.600.000.000 VND.
- Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 3.646.400.191 VND.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 41.146.212.504 VND và 132.666.900.400 VND;
- Giá trị của các khoản tiền gửi là các giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 132.900.000.000 VND.

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vốn vay lưu động là 150.000.000.000 VND. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 40.000.000.000 VND và trái phiếu có số dư là 4.000.000.000 VND của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Phòng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (i)	3.296.200.000	3.296.200.000	-	653.900.000	2.642.300.000	2.642.300.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	71.205.601.100	-	71.205.601.100	71.205.601.100
	3.296.200.000	**3.296.200.000**	**71.205.601.100**	**653.900.000**	**73.847.901.100**	**73.847.901.100**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.218.200.000				1.128.600.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.078.000.000				72.719.301.100	

(i) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 01 năm đến 05 năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4.418.934.733 VND.

(ii) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích tài trợ chi phí để chuẩn bị và thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND với thời hạn 02 năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo là quyền tài sản thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niêm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và tài khoản tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng thuộc quyền sở hữu của Công ty với số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 lần lượt là 99.805.600.790 VND, 2.841.866.466 VND và 6.600.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.128.600.000	1.218.200.000
Trong năm thứ hai	72.334.201.100	1.128.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	385.100.000	949.400.000
	73.847.901.100	**3.296.200.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.128.600.000)	(1.218.200.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**72.719.301.100**	**2.078.000.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ trước	**200.000.000.000**	**54.232.173.577**	**254.232.173.577**
Lợi nhuận trong kỳ	-	43.065.704.534	43.065.704.534
Số dư cuối kỳ trước	**200.000.000.000**	**97.297.878.111**	**297.297.878.111**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư đầu kỳ này	**229.999.930.000**	**82.271.654.588**	**312.271.584.588**
Tăng vốn trong kỳ (i)	34.498.820.000	(34.498.820.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	29.060.481.412	29.060.481.412
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.935.254.980)	(2.935.254.980)
Số dư cuối kỳ này	**264.498.750.000**	**73.898.061.020**	**338.396.811.020**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.935.254.980 VND

- Trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.450.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23 tháng 5 năm 2019. Đến ngày 29 tháng 5 năm 2019, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 số 24/2019/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 3.449.882 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 3465/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 6 năm 2019 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 264.498.750.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.449.875	22.999.993
Cổ phiếu phổ thông	*26.449.875*	*22.999.993*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.449.875	22.999.993
Cổ phiếu phổ thông	*26.449.875*	*22.999.993*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Nguyễn Văn Bình	96.817.580.000	37%	96.817.580.000	84.189.200.000
Nguyễn Xuân Trường	13.225.000.000	5%	13.225.000.000	11.500.000.000
Nguyễn Văn Đức	13.225.000.000	5%	13.225.000.000	11.500.000.000
Nguyễn Văn Dũng	13.225.000.000	5%	13.225.000.000	11.500.000.000
Lê Thị Thanh Lệ	26.450.000.000	10%	26.450.000.000	23.000.000.000
Các cổ đông khác	101.556.170.000	38%	101.556.170.000	88.310.730.000
Tổng cộng	**264.498.750.000**	**100%**	**264.498.750.000**	**229.999.930.000**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	**34.748.008.214**	**33.343.584.106**
Từ 1 năm trở xuống	2.366.015.892	1.569.958.892
Trên 1 năm đến 5 năm	4.433.186.568	3.059.855.568
Trên 5 năm	27.948.805.754	28.713.769.646

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	9.414	2

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng, than và hoạt động xây dựng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	50.871.612.300	61.660.490.136
- Doanh thu bán quặng sắt	444.792.690.751	448.637.198.481
- Doanh thu bán than cốc	492.439.037.224	265.242.233.633
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	-	4.732.092.914
- Doanh thu khác	29.647.727.273	900.000.000
	1.017.751.067.548	**781.172.015.164**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	49.314.027	24.245.313
	49.314.027	**24.245.313**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	19.188.100.727

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa	49.479.880.001	52.062.454.286
Giá vốn của quặng sắt	333.892.282.685	357.881.354.146
Giá vốn của than cốc	425.182.921.411	248.122.691.816
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	4.276.833.147
Giá vốn khác	31.200.342.837	254.588.182
	839.755.426.934	**662.597.921.577**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.668.409.546	125.935.258.718
Chi phí nhân công	8.989.529.692	7.144.514.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.638.712.336	3.430.255.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.328.869.578	95.474.237.011
Chi phí khác bằng tiền	104.523.002.573	3.729.782.437
	380.148.523.725	**235.714.048.105**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	14.887.811.537	24.281.083.510
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	20.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.765.838.827	744.784.477
	17.653.650.364	**45.525.867.987**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	20.103.899.552	19.104.851.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.861.887.530	4.295.249.853
	24.965.787.082	**23.400.101.056**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	6.077.978.440	4.903.016.630
Thuế, phí và lệ phí	2.076.328.616	715.039.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.134.121	2.259.015.595
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.886.581.647	2.477.391.682
	13.115.022.824	**10.354.463.204**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí giao nhận, vận tải	122.884.839.202	76.104.560.717
Các khoản chi phí bán hàng khác	132.425.370	40.320.000
	123.017.264.572	**76.144.880.717**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ phạt bồi thường hợp đồng	2.312.341.443	-
Các khoản khác	604.906.471	1.383.354.689
	2.917.247.914	**1.383.354.689**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	518.569.989	518.569.998
Các khoản khác	356.268.909	139.906.251
	874.838.898	**658.476.249**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.483.830.077	11.835.445.190
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.483.830.077**	**11.835.445.190**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	36.544.311.489	54.901.149.724
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Chi phí lãi vay không được trừ	*-*	*3.617.599.976*
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	*874.838.898*	*658.476.249*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**37.419.150.387**	**59.177.225.949**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	37.419.150.387	59.177.225.949
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**7.483.830.077**	**11.835.445.190**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại (i)) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.060.481.412	43.065.704.534
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (i)	-	(1.467.627.490)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.060.481.412	41.598.077.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.449.875	26.449.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.099**	**1.573**

(i) Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Đại hội Cổ đông chưa xác định tỷ lệ trích cho năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 và trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.450.000 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 (chi tiết tại Thuyết minh 20).

Theo đó, số liệu được trình bày trên báo cáo kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	**Số trình bày lại**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (VND)	43.065.704.534	43.065.704.534
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (VND)		(1.467.627.490)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**43.065.704.534**	**41.598.077.044**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.999.993	26.449.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.872**	**1.573**

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP và phụ lục gia hạn số 04/PLHĐ, thời gian thuê 02 năm từ ngày 01 tháng 06 năm 2019 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021, diện tích thuê là 424,3 m².

- Hợp đồng thuê văn phòng số 67/2018/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, diện tích thuê là 92 m².

- Hợp đồng thuê đất tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích thuê là 78.846 m² đến ngày 18 tháng 11 năm 2061, nộp tiền thuê hàng năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ sở hữu
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	Công ty liên kết (i)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	Công ty liên kết (ii)

(i) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2018

(ii) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2018

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**-**	**19.188.100.727**
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	900.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	18.288.100.727
Mua hàng hóa và dịch vụ	**-**	**95.745.196.932**
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	95.745.196.932

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**-**	**87.450.000.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87.450.000.000
Phải thu khác	**31.609.640**	**-**
Ông Mai Quang Hợp	31.609.640	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.000.000.000**	**-**
Bà Lê Thị Thanh Lệ	2.000.000.000	-
Phải trả khác	**29.200.000.000**	**-**
Ông Nguyễn Văn Bình	18.200.000.000	-
Ông Mai Quang Hợp	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	5.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	420.106.846	704.946.231
Lương và thưởng ông Nguyễn Văn Bình	-	269.896.923
	420.106.846	**974.843.154**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.049.437.967 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 5.502.467.343 VND, là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong kỳ.

Nguyễn Thị Giáng Hương	**Vũ Thị Phượng**	**Nguyễn Xuân Trường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019